

# CHỈ SỐ HẠNH PHÚC CỦA NGƯỜI LẠNG SƠN NĂM 2025<sup>1</sup>

LÊ NGỌC VĂN(\*)  
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN(\*\*)

**Tóm tắt:** Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu chỉ số hạnh phúc của người Lạng Sơn bao gồm: chỉ số hạnh phúc liên quan đến các lĩnh vực thiết yếu của cuộc sống; chỉ số hạnh phúc chung và chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội cơ bản. Số liệu điều tra khảo sát cho thấy, chỉ số hạnh phúc chung của người Lạng Sơn đạt 6,680/10 điểm. Đây là điểm số cao so với chỉ số hạnh phúc chung của người Việt Nam đã được công bố trong nước và trên thế giới. Trong 9 lĩnh vực được sử dụng đo lường mức độ hạnh phúc của người dân, mức hạnh phúc cao nhất thuộc về “các mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội”; thấp nhất là “đời sống kinh tế, thu nhập, việc làm”. Trong các nhóm xã hội cơ bản, chỉ số hạnh phúc cao nhất thuộc về nhóm “mức sống khá trở lên”; thấp nhất là nhóm “mức sống nghèo, cận nghèo”. Trên cơ sở mô tả và phân tích kết quả điều tra khảo sát, bài viết gợi mở hai trụ cột về giải pháp chính sách nhằm nâng cao chỉ số hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của người dân Lạng Sơn, đó là: 1) bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; 2) tạo bước đột phá làm chuyển đổi cấu trúc kinh tế - xã hội.

**Từ khóa:** *Chỉ số hạnh phúc; Đo lường chỉ số hạnh phúc; Hạnh phúc; Lạng Sơn.*

## HAPPINESS INDEX OF LANG SON PEOPLE IN 2025

**Abstract:** The article presents the research results of the happiness index of Lang Son people, including: happiness index related to essential areas of life; overall happiness index and happiness index of basic social groups. The survey data shows that the overall happiness index of Lang Son people reached 6.680/10 points. This is a high score compared to the general happiness index of Vietnamese people that has been published domestically and internationally. In the 9 areas used to measure people's happiness, the highest level of happiness belongs to “family, community, social relationships”; the lowest is “economic life, income, employment”. Among the basic social groups, the highest happiness index belongs to the group of “good

---

(\*) Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(\*\*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>1</sup> Bài viết trong khuôn khổ Đề tài khoa học cấp Tỉnh năm 2025 - 2026: *Một số giải pháp nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030*; Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lạng Sơn và Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp thực hiện; ông Nguyễn Quốc Khánh làm chủ nhiệm.

living standards and above”; the lowest is the group of “poor and near-poor living standards”. Based on the description and analysis of the survey results, the article suggests two pillars of policy solutions to improve the happiness index and quality of life of Lang Son people, which are: 1) preserving and promoting traditional cultural values; and 2) creating a breakthrough to transform the socio-economic structure.

**Keywords:** *Happiness; Happiness index; Lang Son; Measuring happiness index.*

*Ngày nhận bài: 05/8/2025; Ngày gửi phản biện: 07/8/2025; Ngày duyệt đăng bài: 06/10/2025.*

## **1. Giới thiệu**

Cuộc khảo sát chỉ số hạnh phúc của người dân Lạng Sơn do Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lạng Sơn phối hợp với Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện trong tháng 6/2025. Đây là một trong những nội dung quan trọng của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh: *Một số giải pháp nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030* (sau đây gọi là Đề tài).

Đây là đề tài đầu tiên nghiên cứu về chỉ số hạnh phúc của người Lạng Sơn. Đề tài đã tham khảo các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về cơ sở lý luận, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu hạnh phúc và chỉ số hạnh phúc (World Happiness Report 2012, 2015, 2025; OECD, 2013; Veenhoven, R., 1984, 2009, 2015; Lê Ngọc Văn, 2019); Tìm hiểu Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về hạnh phúc của nhân dân (Hồ Chí Minh, 2011); Quan điểm của Đảng ta về nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam (Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII); Quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn đưa nội dung “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chỉ số hạnh phúc trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2025 - 2030” vào chương trình làm việc năm 2025 và giao Ban Dân vận Tỉnh ủy (nay là Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy) nghiên cứu, trình tại kì họp tháng 8/2025 để có cơ sở xác định cải thiện, nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân tỉnh Lạng Sơn vào mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhiệm kì 2025 - 2030 (Quyết định số 2088-QĐ/TU, ngày 10/02/2025).

Đề tài đã tiến hành cuộc điều tra xã hội học chọn mẫu tại 14 xã, phường, thị trấn thuộc 4 huyện, thành phố trước khi sáp nhập (thành phố Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan, huyện Hữu Lũng). Tại mỗi thôn/bản/thị trấn, lập danh sách tất cả người dân từ 18 - 80 tuổi thường xuyên cư trú tại địa phương. Sử dụng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để chọn ra 100 cá nhân trong 01 thôn/bản/khu dân cư. Tổng số mẫu được khảo sát là 2220 người dân đang cư trú tại các địa phương trong tỉnh.

Việc chọn mẫu của đề tài có tính đến các tiêu chí về giới tính, độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, khu vực, mức sống, tộc người, tôn giáo.

**Bảng 1. Đặc điểm của mẫu khảo sát định lượng**

|                     |                                  | N    | Tỉ lệ (%) |
|---------------------|----------------------------------|------|-----------|
| Giới tính           | Nam                              | 1045 | 47,1      |
|                     | Nữ                               | 1175 | 52,9      |
| Nhóm tuổi           | 18 - 39 tuổi                     | 402  | 18,1      |
|                     | 40 - 59 tuổi                     | 1190 | 53,6      |
|                     | 60 tuổi trở lên                  | 628  | 28,3      |
| Tình trạng hôn nhân | Chưa kết hôn                     | 75   | 3,4       |
|                     | Đang có vợ/chồng                 | 1792 | 80,7      |
|                     | Chung sống không kết hôn         | 19   | 0,9       |
|                     | Góa/ly thân/ly hôn               | 334  | 15,0      |
| Trình độ học vấn    | Tiểu học trở xuống               | 369  | 16,6      |
|                     | Trung học cơ sở (THCS)           | 771  | 34,7      |
|                     | Trung học phổ thông (THPT)       | 672  | 30,3      |
|                     | Cao đẳng/Đại học (CĐ/ĐH) trở lên | 397  | 17,9      |
| Nơi sinh sống       | Đô thị                           | 655  | 29,5      |
|                     | Nông thôn                        | 1565 | 70,5      |
| Nghề nghiệp         | Nông, lâm nghiệp, thủy sản       | 1017 | 45,8      |
|                     | Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản   | 85   | 3,8       |
|                     | Tiền lương, tiền công            | 322  | 14,5      |
|                     | Nghỉ hưu                         | 254  | 11,4      |
|                     | Nội trợ                          | 301  | 13,6      |
| Mức sống            | Khá trở lên                      | 379  | 17,1      |
|                     | Trung bình                       | 1623 | 73,1      |
|                     | Nghèo, cận nghèo                 | 218  | 9,8       |
| Dân tộc             | Kinh                             | 496  | 22,3      |
|                     | Tày                              | 641  | 28,9      |
|                     | Nùng                             | 1054 | 47,5      |
|                     | Dân tộc khác <sup>2</sup>        | 29   | 1,3       |
| Tôn giáo            | Không tôn giáo                   | 2120 | 95,5      |
|                     | Thiên Chúa giáo                  | 19   | 0,9       |
|                     | Phật giáo                        | 78   | 3,5       |
|                     | Tôn giáo khác                    | 3    | 0,1       |

Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài.

<sup>2</sup> Dân tộc khác bao gồm: Dao 0,8%; Hoa 0,2%.

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu chỉ số hạnh phúc của người dân tỉnh Lạng Sơn bao gồm: chỉ số hạnh phúc của người dân trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống; chỉ số hạnh phúc chung và chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội cơ bản.

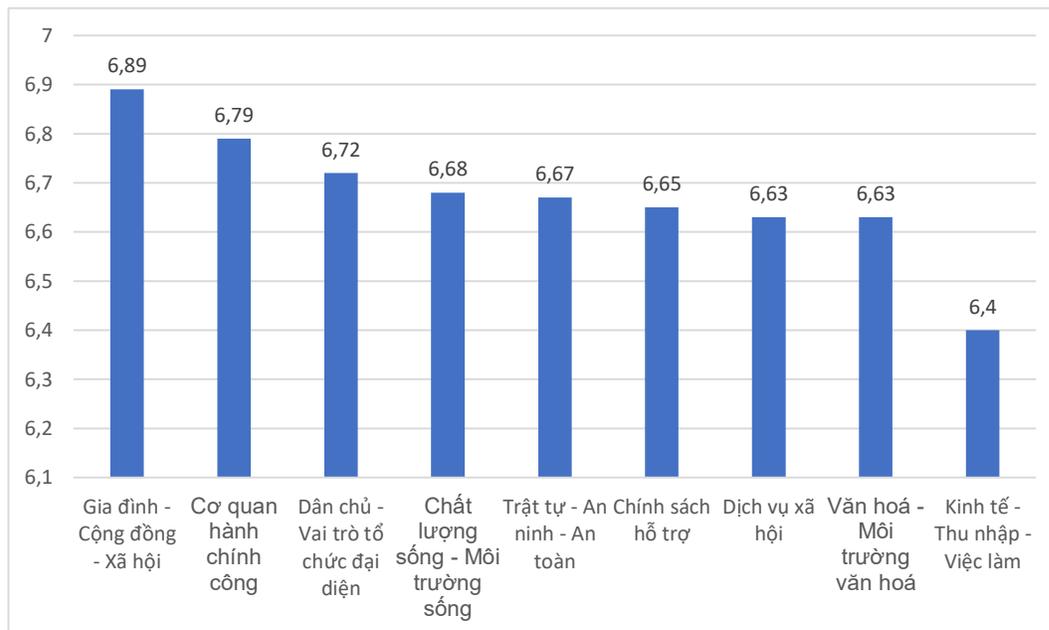
## 2. Chỉ số hạnh phúc của người dân trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống

Chỉ số hạnh phúc của người dân trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống, còn gọi là *chỉ số hạnh phúc thành phần*, đo lường mức độ hài lòng của người dân trong 9 lĩnh vực thiết yếu bao gồm: 1) đời sống kinh tế, thu nhập, việc làm; 2) các mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội; 3) dịch vụ xã hội; 4) văn hóa và môi trường văn hóa; 5) hoạt động của các cơ quan hành chính công; 6) chất lượng cuộc sống và môi trường sống; 7) chính sách hỗ trợ người dân từ cơ quan nhà nước; 8) thực hiện dân chủ và vai trò của các tổ chức đại diện (MTTQ, tổ chức chính trị - xã hội) trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân; 9) trật tự, an ninh, an toàn xã hội.

Số liệu ở hình 1 phản ánh mức độ hạnh phúc của người dân trong các lĩnh vực xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Hình 1. Xếp hạng chỉ số hạnh phúc thành phần/lĩnh vực

Đơn vị tính: điểm



Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài.

Hình 1 cho thấy, mức hạnh phúc cao nhất của người Lạng Sơn thuộc về lĩnh vực các mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội (6,89 điểm). Trong khi mức hạnh phúc thấp nhất là đời sống kinh tế, thu nhập, việc làm (6,40 điểm). Điều này có ý nghĩa gì?

Gia đình với tư cách là một thiết chế quan trọng, đơn vị cơ sở, tế bào của xã hội thực hiện các chức năng mà xã hội đã trao cho nó, không một thiết chế xã hội nào có thể thay thế được, trong đó có chức năng lưu giữ và chuyển giao các giá trị văn hóa của dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Người Lạng Sơn với 75,43% dân số sống ở nông thôn và 83,91% là người dân tộc thiểu số (Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2024), hiện lưu giữ rất nhiều giá trị, chuẩn mực truyền thống trong đời sống gia đình như hòa thuận, chung thủy, nết nếp, kính trên nhường dưới, có tôn ti trật tự, con cháu ngoan ngoãn, lễ phép, hiếu thảo với cha mẹ, ông bà, tổ tiên, mở rộng ra là việc sống có nghĩa tình, có trách nhiệm với họ hàng, cộng đồng, bạn bè, v.v.. Kết quả khảo sát cho thấy, điểm hài lòng của người dân Lạng Sơn trong mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội là 6,89 điểm (thang điểm 10) - cao hơn 2,1 điểm so với chỉ số hài lòng chung của toàn tỉnh (6,68 điểm). Đây cũng là lĩnh vực có chỉ số hạnh phúc cao nhất trong 09 lĩnh vực mà đề tài khảo sát. Khi được hỏi về tiêu chí quan trọng nhất đảm bảo hạnh phúc trong mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội, thì 04 tiêu chí (trong số 14 tiêu chí) được người dân Lạng Sơn lựa chọn nhiều nhất đều thuộc về các mối quan hệ gia đình, đó là “sự hòa thuận gia đình” (74,5%); “sự hiếu thảo của con cháu đối với cha mẹ, ông bà” (74,3%); “Nết nếp gia đình, kính trên nhường dưới, có tôn ti trật tự” (70,9%) và “Sự chung thủy vợ chồng” (70,5%).

Đây là những di sản vô cùng quý báu mang bản sắc văn hóa độc đáo của Lạng Sơn trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa, kinh tế thị trường có nguy cơ làm xói mòn những giá trị tốt đẹp này trong đời sống gia đình hiện đại.

Chỉ số hạnh phúc cao trong lĩnh vực các mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội là rất đáng được mong đợi. Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới” ban hành ngày 24/6/2021 khẳng định: “Xây dựng gia đình hạnh phúc chính là tạo nền tảng để xây dựng xã hội hạnh phúc, là vấn đề hết sức hệ trọng của dân tộc ta” (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Bài học của Lạng Sơn chính là giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa đặc sắc của gia đình và cộng đồng các dân tộc. Việc kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống không chỉ phản ánh quy luật của biến đổi văn hóa, mà còn là “mệnh lệnh” của thời đại về việc bảo tồn các di sản được con người sáng tạo ra trong lịch sử, đóng góp vào kho tàng văn hóa nhân loại, nuôi dưỡng sự sáng tạo và tạo dựng cuộc đời thoải mái thực giữa các nền văn hóa (Lê Ngọc Văn, Bùi Thị Hương Trâm, 2024).

Kinh tế, thu nhập, việc làm là lĩnh vực có chỉ số hạnh phúc thấp nhất trong chín lĩnh vực được đo lường (6,40 điểm). Điều này cũng phản ánh thực tế về mức thu nhập của người dân Lạng Sơn hiện nay còn thấp so với Trung du và miền núi phía Bắc và so với trung bình của cả nước. Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người

một tháng của Lạng Sơn là 3.201.000đ, trong khi đó của Trung du và miền núi phía Bắc là 3.759.000đ và của cả nước là 5.415.000đ<sup>3</sup>. Trong 9 tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân trong lĩnh vực kinh tế, thu nhập, việc làm, thì mức hài lòng thấp nhất thuộc về 3 tiêu chí: “có tiền và tài sản để dành” (5,60 điểm); “có việc làm và thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống lâu dài” (6,00 điểm) và “có khả năng, cơ hội tìm kiếm việc làm mới có thu nhập cao hơn” (6,20 điểm).

Người dân sống ở khu vực đô thị có mức hài lòng thấp hơn khu vực nông thôn (6,34 điểm so với 6,43 điểm). Điều này cho thấy, đô thị hóa không đồng nghĩa với hạnh phúc. Ở Lạng Sơn, vẫn tồn tại quy luật mức sống tỉ lệ thuận với hạnh phúc - mức sống càng cao, mức độ hài lòng càng cao. Cụ thể, người có mức sống “khá trở lên” có mức hài lòng cao nhất (6,85 điểm) so với mức sống “trung bình” (6,65 điểm) và mức sống “nghèo, cận nghèo” (6,58 điểm). Trong 9 tiêu chí đảm bảo hạnh phúc thuộc lĩnh vực kinh tế, thu nhập, việc làm thì 4 tiêu chí được người dân cho là quan trọng nhất đều thuộc về các tiêu chí bảo đảm sự sinh tồn của con người, đó là: “nhà ở và chất lượng nhà ở” (72,6%); “chất lượng bữa ăn hàng ngày” (68,1%); “tiện nghi sinh hoạt trong gia đình” (55,6%); và “quần áo, trang phục trong sinh hoạt” (44,8%).

Người dân không thể giàu có nếu không có việc làm và thu nhập từ việc làm đó có thể nuôi sống bản thân, gia đình và có tích lũy tài sản để đầu tư mở rộng sản xuất và bảo đảm cuộc sống ổn định, lâu dài. Hơn thế nữa, trong bối cảnh phát triển mới, cơ hội trở nên giàu có thường đi liền với khả năng thích ứng, cơ hội tìm kiếm việc làm mới có thu nhập cao hơn. Cơ hội này một phần phụ thuộc vào cá nhân, nhưng một phần rất lớn do biến đổi của cấu trúc xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, công nghệ), được tạo nên bởi nhà nước, chính quyền các cấp, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Hạnh phúc phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố (như chất lượng các mối quan hệ của chúng ta, đời sống nội tâm, môi trường xã hội và sinh thái, sức khỏe thể chất và tinh thần, sự cống hiến, niềm tin và trách nhiệm của con người với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội, v.v.). Nhưng kinh tế - vật chất là yếu tố tiên quyết, nền tảng của hạnh phúc, nhất là người dân ở những quốc gia đang phát triển, thu nhập chưa cao.

Nghiên cứu của Richard Layard, nhà kinh tế học hàng đầu nước Anh cho thấy tác động của thu nhập đến hạnh phúc là không giống nhau đối với nước giàu và nước nghèo. Đối với các nước giàu, thu nhập bình quân đầu người từ 20.000 đô la Mỹ trở lên thì thu nhập tăng thêm không tác động nhiều đến việc tăng thêm hạnh phúc. Còn đối với các nước nghèo và người nghèo thì hạnh phúc tăng thêm do thu nhập tạo ra là rất lớn (Layard, 2008). Nhận định này là hoàn toàn đúng với trường hợp tỉnh Lạng Sơn.

---

<sup>3</sup> <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1430&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng>.

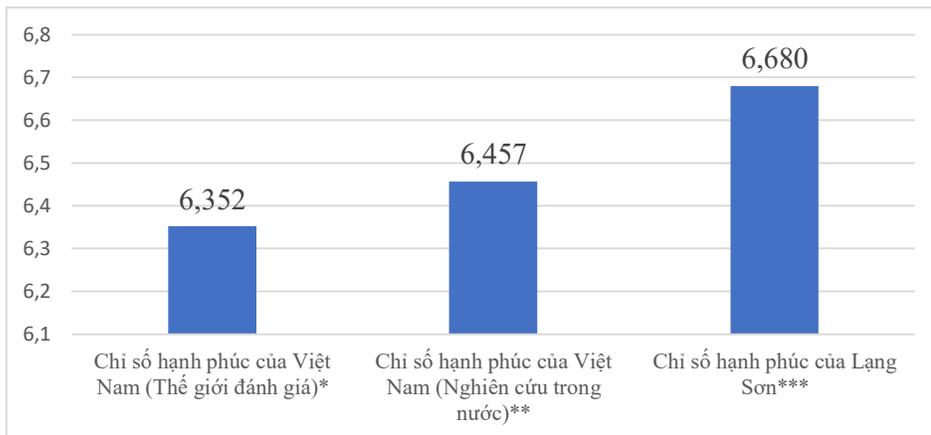
Khi mà mức thu nhập của người dân tỉnh Lạng Sơn vẫn thuộc nhóm trung bình. Vì vậy, nếu thu nhập và mức sống của người dân Lạng Sơn được cải thiện, mức độ hạnh phúc của các nhóm này sẽ tăng lên, qua đó góp phần làm gia tăng chỉ số hạnh phúc trung bình của toàn tỉnh, thậm chí có thể tăng lên đáng kể. Đây là một điểm mấu chốt mà tỉnh Lạng Sơn cần đặc biệt quan tâm và triển khai các chính sách phù hợp nhằm hiện thực hóa mục tiêu nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân lên trong thời gian tới.

### 3. Chỉ số hạnh phúc chung của người dân Lạng Sơn

Chỉ số hạnh phúc chung toàn tỉnh được tính toán trên cơ sở lấy trung bình cộng có trọng số chỉ số hài lòng của các chỉ số trung gian thuộc chín lĩnh vực thiết yếu liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người dân như đã đề cập ở trên.

Kết quả tính toán cho biết chỉ số hạnh phúc chung của người dân tỉnh Lạng Sơn (trong cuộc điều tra này) là **6,680 điểm** (thang điểm 10). Đây là điểm số cao so với chỉ số hạnh phúc chung của người Việt Nam đã được công bố trong nước và trên thế giới. Kết quả nghiên cứu của đề tài độc lập cấp quốc gia: “Hạnh phúc của người Việt Nam: Quan niệm, thực trạng và chỉ số đánh giá” công bố chỉ số hạnh phúc của người Việt Nam năm 2018 là 6,457 điểm (Xem: Lê Ngọc Văn, 2019). Năm 2025, *Báo cáo Hạnh phúc thế giới* (World Happiness Report) công bố chỉ số hạnh phúc của Việt Nam là 6,352 điểm, xếp hạng 46 trên 147 nước (Helliwell và các cộng sự, 2025). Đây là chỉ số tốt nhất của Việt Nam kể từ khi *Báo cáo Hạnh phúc thế giới* công bố lần đầu vào năm 2012.

Hình 2. Chỉ số hạnh phúc của Lạng Sơn và Việt Nam



Nguồn: \* Số liệu của *Báo cáo Hạnh phúc thế giới 2025*

\*\* Số liệu của Đề tài độc lập cấp quốc gia: Hạnh phúc của người Việt Nam: *Quan niệm, thực trạng và chỉ số đánh giá*, 2018

\*\*\* Số liệu của Đề tài, 2025

Nguồn: Số liệu khảo sát của Đề tài.

#### 4. Chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội cơ bản

Các nhóm xã hội cơ bản bao gồm: nhóm giới tính (nam - nữ), nhóm tuổi; nhóm học vấn, nhóm nghề nghiệp, nhóm mức sống, nhóm tình trạng hôn nhân, nhóm dân tộc, nhóm khu vực sinh sống (nông thôn - đô thị), nhóm tôn giáo. Sự khác biệt về chỉ số hạnh phúc giữa các nhóm xã hội sẽ cho biết nhóm xã hội nào hạnh phúc hơn, nhóm xã hội nào kém hạnh phúc hơn, vì sao. Đây là những thông tin thực tế giúp cho các nhà nghiên cứu và nhà quản lý phát hiện ra xu hướng vận động của đối tượng nghiên cứu, từ đó đề xuất và xây dựng các giải pháp chính sách phù hợp.

**Bảng 2. Chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội**

Đơn vị tính: điểm

| Các nhóm xã hội         |                                | Số lượng    | Chỉ số      |
|-------------------------|--------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Chỉ số chung</b>     |                                | <b>2219</b> | <b>6,68</b> |
| <b>Giới tính*</b>       | Nam                            | 1045        | 6,71        |
|                         | Nữ                             | 1174        | 6,64        |
| <b>Nhóm tuổi</b>        | 18 - 39 tuổi                   | 402         | 6,69        |
|                         | 40 - 59 tuổi                   | 1189        | 6,66        |
|                         | 60 tuổi trở lên                | 628         | 6,69        |
| <b>Trình độ học vấn</b> | Tiểu học                       | 369         | 6,71        |
|                         | THCS                           | 770         | 6,65        |
|                         | THPT                           | 672         | 6,66        |
|                         | CĐ-ĐH trở lên                  | 397         | 6,72        |
| <b>Hôn nhân</b>         | Đang có vợ, chồng              | 1792        | 6,68        |
|                         | Góa, ly thân, ly hôn           | 333         | 6,60        |
|                         | Chung sống không kết hôn       | 19          | 6,76        |
|                         | Chưa từng kết hôn              | 75          | 6,83        |
| <b>Nghề nghiệp</b>      | Nông, lâm nghiệp, thủy sản     | 1016        | 6,69        |
|                         | Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản | 85          | 6,67        |
|                         | Tiền lương, tiền công          | 322         | 6,73        |
|                         | Nghỉ hưu                       | 254         | 6,60        |
|                         | Nội trợ                        | 301         | 6,63        |
|                         | Khác                           | 215         | 6,65        |
| <b>Mức sống***</b>      | Khá trở lên                    | 379         | 6,85        |
|                         | Trung bình                     | 1622        | 6,65        |
|                         | Nghèo, cận nghèo               | 218         | 6,58        |
| <b>Dân tộc</b>          | Kinh                           | 495         | 6,68        |
|                         | Tày                            | 641         | 6,69        |
|                         | Nùng                           | 1054        | 6,67        |
|                         | Khác                           | 29          | 6,57        |
| <b>Khu vực**</b>        | Đô thị                         | 655         | 6,59        |
|                         | Nông thôn                      | 1564        | 6,71        |

Mức ý nghĩa thống kê: \*:  $p < 0,05$  \*\*:  $p < 0,01$  \*\*\*:  $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài.

Nhìn vào từng nhóm xã hội trong bảng số liệu trên có thể nhận thấy, nhóm nam hạnh phúc hơn nhóm nữ (6,71 điểm so với 6,64 điểm). Gia đình ở Lạng Sơn, nhất là các gia đình ở khu vực nông thôn, miền núi, đồng bào các dân tộc, có thể còn lưu giữ nhiều khuôn mẫu giới truyền thống, trong đó phụ nữ ngoài tham gia lao động sản xuất như nam giới, vẫn tiếp tục là người đảm nhận chính các công việc chăm sóc gia đình không được trả công. Vai trò kép này làm phụ nữ tiêu tốn nhiều thời gian, hao tổn nhiều sức lực, ảnh hưởng tiêu cực đến cảm nhận hạnh phúc của phụ nữ. Bình đẳng giới là vấn đề cần được quan tâm để nâng cao hạnh phúc của người phụ nữ.

Nhóm trung niên (40 - 59 tuổi) kém hạnh phúc hơn các nhóm tuổi còn lại (6,66 điểm so với 6,69 điểm của nhóm trẻ và nhóm cao tuổi). Nhóm trung niên còn được gọi là nhóm "sandwich" - nhóm tuổi bị kẹp giữa trách nhiệm chăm sóc những đứa con chưa trưởng thành và cha mẹ cao tuổi. Nhóm sandwich bao gồm cả phụ nữ và nam giới. Họ chịu nhiều áp lực, lo toan, bảo đảm cuộc sống của các thành viên khác trong gia đình. Trong các nhóm học vấn, người có học vấn CĐ-ĐH trở lên có chỉ số hạnh phúc cao hơn các nhóm khác (6,72 điểm). Tuy nhiên, có một điều thú vị là, học vấn cao hạnh phúc hơn học vấn thấp không phải là một quy luật. Chỉ số hạnh phúc của người học vấn tiểu học trở xuống mặc dù thấp hơn người cao đẳng, đại học trở lên một chút nhưng cao hơn đáng kể so với nhóm THCS và THPT (6,71 điểm so với 6,65 điểm và 6,66 điểm).

Những người làm công việc hưởng tiền lương, tiền công có chỉ số hạnh phúc cao nhất trong các nhóm nghề nghiệp (6,73 điểm), thấp nhất là nhóm nghỉ hưu và nhóm nội trợ (6,60 điểm và 6,63 điểm). Chỉ số hạnh phúc của nhóm mức sống dường như tỉ lệ thuận với thu nhập: người có mức sống từ khá trở lên có chỉ số hạnh phúc cao hơn các nhóm có mức sống trung bình, nghèo và cận nghèo (6,85 điểm so với 6,65 điểm và 6,58 điểm).

Trong nhóm các dân tộc, người Tày có chỉ số hạnh phúc cao hơn người Kinh, người Nùng và người dân tộc khác (6,69 điểm so với 6,68 điểm, 6,67 điểm và 6,57 điểm). Người sống ở đô thị kém hạnh phúc hơn người sống ở nông thôn (6,59 điểm so với 6,71 điểm). Điều này cho thấy, đô thị hóa, hiện đại hóa không đồng nghĩa với hạnh phúc.

Ngoại trừ các nhóm "chưa từng kết hôn", "chung sống không kết hôn", "dân tộc khác" không có ý nghĩa thống kê do có tỉ lệ dưới 5% so với tổng mẫu khảo sát, thứ hạng chỉ số hạnh phúc các nhóm xã hội chia thành hai nhóm: 1) nhóm có chỉ số hạnh phúc từ điểm trung bình (6,68 điểm) trở lên; và 2) nhóm có chỉ số hạnh phúc dưới điểm trung bình. Việc phân chia chỉ số hạnh phúc thành hai nhóm (nhóm từ trung bình trở lên và nhóm dưới trung bình) gợi mở một số suy nghĩ về giải pháp chính sách:

1) Tỉnh Lạng Sơn, một địa phương chưa thật sự giàu có. GDP bình quân đầu người năm 2024 của tỉnh chỉ bằng gần  $\frac{1}{2}$  GDP của quốc gia (Theo Wikipedia, GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2024 là 4,717,29 USD; tỉnh Lạng Sơn khoảng 61,1 triệu VNĐ, tương đương 2,331,66 USD). Việc nâng cao hạnh phúc cho người dân phụ thuộc đáng kể vào mức tăng thu nhập. Số liệu của cuộc điều tra này cho thấy, người có mức sống ở top đầu - từ khá trở lên có chỉ số hạnh phúc cao nhất (6,85 điểm) - mức tăng thu nhập tỉ lệ thuận với mức tăng hạnh phúc. Đây là một quy luật đối với các quốc gia nghèo, địa phương nghèo và người nghèo đã được kiểm chứng bằng các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam và trên thế giới. Khi mức sống của toàn xã hội tăng cao đến một ngưỡng nhất định thì việc tăng thu nhập không còn tác động nhiều đến mức tăng của hạnh phúc. Nghịch lý này được nhà kinh tế học hiện đại Richard Easterlin, người đầu tiên đặt vấn đề nghiên cứu hạnh phúc dưới nhãn quan kinh tế học vào những năm 1970 phát hiện ra. Theo đó, hạnh phúc dường như chỉ được nâng lên theo mức tăng thu nhập đến một điểm nhất định và không vượt qua điểm mốc đó (Dẫn theo: Carol Graham, 2005).

Ở Lạng Sơn, quy luật tăng thu nhập tỉ lệ thuận với tăng hạnh phúc vẫn hoàn toàn đúng vì Lạng Sơn chưa phải là một địa phương thực sự giàu có. Vì thế, để tăng hạnh phúc, trong những năm sắp tới, Lạng Sơn vẫn cần tập trung giải quyết vấn đề việc làm, đặc biệt là nhóm trẻ - 39 tuổi. Nhóm dân số này có mức độ hài lòng thấp nhất trong lĩnh vực kinh tế, thu nhập, việc làm so với nhóm trung niên (40 - 59 tuổi) và nhóm cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) (6,33 điểm so với 6,40 điểm và 6,45 điểm).

Như chúng tôi đã đề cập ở trên, trong bối cảnh mới, cơ hội trở nên giàu có của người dân một phần rất lớn phụ thuộc vào *sự biến đổi của cấu trúc xã hội* (chính trị, kinh tế, văn hóa, công nghệ, v.v.). Những biến đổi này được tạo nên bởi nhà nước, chính quyền các cấp, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Sự chuyển dịch của cấu trúc kinh tế từ nông nghiệp là chính sang phi nông nghiệp là chính; thái độ chính trị của địa phương đối với kinh tế tư nhân, các sáng kiến từ người dân, cộng đồng, v.v. là những nhân tố có ảnh hưởng đến việc dịch chuyển nền kinh tế, tăng thu nhập. Chẳng hạn, tỉnh Lạng Sơn đã và đang thực hiện Chương trình OCOP (viết tắt từ tiếng Anh: One Commune One Product) - “Mỗi xã một sản phẩm”, do Chính phủ triển khai từ năm 2018, là một trong những chính sách khuyến khích tối đa sáng kiến cá nhân và cộng đồng nhằm phát triển các sản phẩm, dịch vụ có thế mạnh của địa phương, tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân và thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển.

2) Cơ sở để chuyển dịch kinh tế, tiếp thu và đưa khoa học công nghệ mới vào sản xuất tạo ra giá trị gia tăng phụ thuộc đáng kể vào chất lượng nguồn nhân lực. Đến lượt nó, chất lượng nguồn nhân lực được phản ánh qua trình độ giáo dục của

người dân nói chung và trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động nói riêng. Ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay, người dân khá hài lòng với một số tiêu chí liên quan đến lĩnh vực giáo dục như: khả năng tiếp cận giáo dục (6,94 điểm), cơ sở vật chất của trường học (6,80 điểm), môi trường học đường (6,70 điểm), chất lượng đội ngũ giáo viên (6,78 điểm). Tuy nhiên, chiến lược lâu dài vẫn cần tiếp tục đầu tư chiều sâu, nâng cao mặt bằng giáo dục, dân trí, xây dựng xã hội học tập, trọng dụng nhân tài nhằm xây dựng nền tảng góp phần thúc đẩy tăng thu nhập cho xã hội. Theo số liệu của Cục Thống kê Lạng Sơn, tính đến ngày 01/4/2024 về trình độ giáo dục cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh thì tỉ lệ dân số có trình độ THPT là 35,4%; tỉ lệ dân số có trình độ từ THCS trở xuống chiếm 64,5% (dưới tiểu học 13,8%, tiểu học 21,8%, THCS 29,4%). Về trình độ chuyên môn kỹ thuật thì người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến đại học chiếm 23,1% (sơ cấp 6,9%, trung cấp 4,8%, cao đẳng 3,3 %, đại học trở lên 8,1%); người không có chuyên môn kỹ thuật 76,9% (Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2024).

3) Năm nhóm xã hội có chỉ số hạnh phúc thấp nhất trong các nhóm xã hội được khảo sát: nhóm nữ, nhóm nội trợ, nhóm nghỉ hưu, nhóm sống ở đô thị, nhóm có mức sống nghèo, cận nghèo. Các nhóm dân số này tạm gọi là “nhóm yếu thế”, trong đó, nhóm nghèo và cận nghèo có cơ hội nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn từ nhà nước và địa phương. Các nhóm xã hội khác cũng ít nhiều có cơ hội được hưởng lợi từ chính sách hỗ trợ xã hội và an sinh xã hội. Ở tỉnh Lạng Sơn, nhóm dân số đô thị chỉ chiếm dưới 30% so với trên 70% dân số sống ở nông thôn, nhưng khoảng cách, sự phân hóa giàu nghèo ở đô thị thường lớn hơn so với nông thôn. Một bộ phận người dân đô thị gặp khó khăn như thất nghiệp, không tìm kiếm được công ăn việc làm phù hợp, việc làm không ổn định, thu nhập thấp, bấp bênh không đủ trang trải cuộc sống, v.v.. Bộ phận dân số này được gọi là “dân nghèo đô thị”. Nhóm yếu thế có thể được nhà nước và chính quyền địa phương hỗ trợ trong một số trường hợp khi gặp khó khăn (nhà ở, bảo hiểm y tế, v.v.). Như vậy, hỗ trợ xã hội, an sinh xã hội là một bộ phận cấu thành cảm nhận hạnh phúc của người dân. Làm tốt chính sách hỗ trợ xã hội và an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất tinh thần, sức khỏe, tạo niềm tin của người dân đối với chế độ chính trị, sẽ góp phần nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân.

### **5. Nhận xét và kết luận**

Bài viết đã trình bày kết quả nghiên cứu về hệ thống chỉ số hạnh phúc của người dân Lạng Sơn bao gồm: chỉ số hạnh phúc trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống; chỉ số hạnh phúc chung; và chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội cơ bản. Đến đây, có thể nêu lên một số nhận xét và kết luận như sau:

Cuộc điều tra về chỉ số hạnh phúc của người dân Lạng Sơn do Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lạng Sơn phối hợp với Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã được triển khai thận trọng, có trách nhiệm theo đúng phương pháp, quy trình chọn mẫu, điều tra thực địa và xử lý số liệu xã hội học. Tổng mẫu nghiên cứu, địa bàn nghiên cứu, các nhóm xã hội, các lĩnh vực và tiêu chí đo lường trong từng lĩnh vực được lựa chọn, bảo đảm tính đại diện cho người dân tỉnh Lạng Sơn và những vấn đề liên quan trực tiếp đến cuộc sống mà người dân thực sự quan tâm. Do đó, kết quả nghiên cứu là hoàn toàn mới, có tính thời sự và có độ tin cậy khoa học cao.

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ số hạnh phúc chung của người dân Lạng Sơn là khá cao (**6,680 điểm**), cao hơn chỉ số hạnh phúc của người Việt Nam đã công bố trong nước (6,457 điểm) và trên thế giới (6,352 điểm). Kết quả này phản ánh mức hài lòng cao của người dân trong cuộc sống mang đậm bản sắc văn hóa xứ Lạng và nỗ lực của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh trong việc chăm lo cho đời sống và hạnh phúc nhân dân. Tuy nhiên, đây cũng là một áp lực lớn để duy trì và nâng cao hạnh phúc, chất lượng cuộc sống của người dân Lạng Sơn trong những năm sắp tới.

Để duy trì chỉ số hạnh phúc như hiện nay (năm 2025), trước hết cần giữ vững kết quả đã đạt được, đặc biệt các lĩnh vực có điểm số cao. Bảng xếp hạng chỉ số hạnh phúc thành phần cho thấy ba lĩnh vực có mức hài lòng cao hơn điểm trung bình là “Các mối quan hệ gia đình, cộng đồng, xã hội (6,89 điểm); “Hoạt động của cơ quan hành chính công” (6,79 điểm); và “Dân chủ - Vai trò của tổ chức đại diện” (6,72 điểm). Ba lĩnh vực này đều liên quan đến văn hóa ứng xử. Hệ thống giải pháp chính sách ở đây là xây dựng văn hóa ứng xử trong gia đình, cộng đồng, xã hội; văn hóa ứng xử của công chức nhà nước và các tổ chức đại diện với nhân dân.

Để nâng cao chỉ số hạnh phúc, cùng với việc giữ vững kết quả đạt được, cần tạo ra bước đột phá làm chuyển đổi cấu trúc kinh tế - xã hội. Trước mắt là các giải pháp chính sách bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; tạo chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu nghề nghiệp, giúp người dân có cơ hội tìm kiếm việc làm mới thu nhập cao hơn. Về chiến lược lâu dài là chính sách đầu tư chiều sâu cho lĩnh vực giáo dục nhằm nâng cao chất lượng và mặt bằng giáo dục, trọng dụng nhân tài, khuyến khích sáng kiến cá nhân, cộng đồng đáp ứng đòi hỏi và đón nhận cơ hội mà cuộc Cách mạng 4.0 mang lại. Bên cạnh đó, cần kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của địa phương cũng là một trong những điều kiện quan trọng nâng cao chỉ số hạnh phúc. Khi những giá trị tốt đẹp của dân tộc, của địa phương được khơi dậy và lan tỏa trong đời sống hiện đại, người dân không chỉ có điều kiện vật chất đầy đủ hơn mà còn cảm thấy tự hào, gắn bó, có tình yêu với quê hương - những yếu tố cốt lõi của hạnh phúc.

### Tài liệu tham khảo

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chỉ thị số 06-CT/TW*: Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới”, ban hành ngày 24/6/2021.
2. Ban Thường vụ Tỉnh ủy. 2025. *Quyết định số 2088-QĐ/TU*, ngày 10/02/2025 về việc hợp nhất Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận Tỉnh ủy.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ. Đề tài độc lập cấp quốc gia: *Hạnh phúc của người Việt Nam: Quan niệm, thực trạng và chỉ số đánh giá*”, Mã số: ĐTDL-XH.03/15. Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Lê Ngọc Vãn; Tổ chức chủ trì: Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới).
4. Carol Graham. 2005. “The Economic of happiness: Insights on globalization from a novel approach”. *World Economics*, Vol 6, Pp. 41 - 55.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh. 2011. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 4. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Helliwell, John, Recharad Layard & Jeffrey Sachs (eds). 2012. *World Happiness Report 2012*. New York: Sustainable Development Solutions Network.
8. Helliwell, John, Recharad Layard & Jeffrey Sachs (eds). 2015. *World Happiness Report 2015*. New York: Sustainable Development Solutions Network.
9. Helliwell, John, Recharad Layard & Jeffrey Sachs (eds). 2025. *World Happiness Report 2025*. New York: Sustainable Development Solutions Network.
10. Layard, Richard, Mayraz, Guy and Nickell, Stephen John. 2008. “The Marginal Utility of Income”. SOEP paper No. 50, (Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1096202> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1096202>).
11. Lê Ngọc Vãn. 2019. *Hạnh phúc của người Việt Nam - Khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số đánh giá*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Lê Ngọc Vãn, Bùi Thị Hương Trâm. 2024. *Vấn đề kế thừa và phát triển di sản giá trị gia đình Việt Nam truyền thống*. *Tạp chí Tâm lý học*, tr. 45 - 61.
13. OECD. 2013. *OECD Guidelines on Measuring Subjective Well-being*.
14. Richard Layard. 2008. *Hạnh phúc*. Nxb. Tri thức.
15. Thống kê tỉnh Lạng Sơn. 2024. *Niên giám Thống kê tỉnh Lạng Sơn 2024*. Nxb. Thống kê.
16. Veenhoven, R. 2015. *Concept of happiness*. World database of happiness, measures of happiness, introductory text, (<https://worlddatabaseofhappiness.eur.nl/hapquer/introtextmeasures2.pdf>).
17. Veenhoven, R. 2009. *How do we assess how happy we are?* Tenets, implications and tenability of three theories. *Happiness, Economics and Politics*.
18. Veenhoven R. 1984. *Conditions of happiness*. Dordrecht: Reidel, reprinted 1991 by Kluwer Academic.